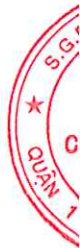


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 50

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 từ trang 07 đến trang 50 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007, Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2020 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP ngày 06/12/2007 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2022 là 400.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cự	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Tốt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thiên	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Khiết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Thanh Bình	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 06/04/2022
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Thanh Bình - Tổng Giám đốc Công ty.

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 06/10/2022 là Bà Đỗ Thị Thanh Hoa. Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 07/10/2022 đến ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Tuất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

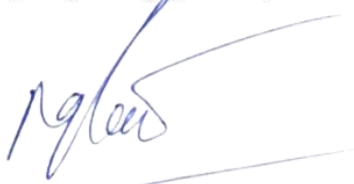
CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán BETA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Cựu

Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Số: 039/2023/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính năm 2022 do Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt lập mà chưa được kiểm toán với giá trị khoản đầu tư gốc là 38.942.099.010 đồng (Công ty này không thuộc trường hợp bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành). Do đó, chúng tôi cũng không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của chúng đến giá trị dự phòng phải trích lập (nếu có) theo quy định tại ngày 31/12/2022, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn dựa trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 của Công ty Cổ phần Phát Hành Sách Khánh Hòa với giá trị khoản đầu tư gốc là 9.576.000.000 đồng. Báo cáo kiểm toán của Báo cáo tài chính này hiện Kiểm toán viên đang ngoại trừ một số nội dung do chưa lượng hóa được giá trị ảnh hưởng trên Báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi cũng không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của chúng đến giá trị dự phòng phải trích lập theo quy định tại ngày 31/12/2022, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2022 của bên nhận đầu tư với giá trị khoản đầu tư gốc là 8.287.500.000 đồng. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để xem xét giá trị dự phòng phải trích lập (nếu có) tại ngày 31/12/2022 theo quy định, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm.

Như được nêu tại Thuyết minh số 10 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2022, Công ty có số dư tạm ứng cho Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm với số tiền 29.000.000.000 đồng. Khoản tạm ứng này dùng để tìm kiếm cơ hội đầu tư, nhưng đến nay chúng tôi chưa thu thập được hồ sơ chứng từ liên quan đến việc cá nhân này đã chi cụ thể cho dự án đầu tư nào, tình hình tiến độ cụ thể của dự án này, cũng như cũng chưa đánh giá được khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này. Theo đó, chúng tôi chưa có đầy đủ cơ sở để đánh giá khoản tạm ứng này có phù hợp theo quy định nhằm có những điều chỉnh cần thiết trên Báo cáo tài chính đính kèm, cũng như chưa đánh giá được những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính đính kèm. Đồng thời, chúng tôi cũng không đủ cơ sở để đánh giá về hạn mức đầu tư theo quy định hiện hành.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền
Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 3558-2021-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.061.112.958	321.010.235.279
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		278.494.445.049	320.705.580.971
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	115.909.036.494	68.969.811.148
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>115.909.036.494</i>	<i>68.969.811.148</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	42.788.175.500	84.057.531.500
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	70.000.000.000	154.900.000.000
Các khoản cho vay	114	7.3	19.483.328.642	8.611.159.024
Các khoản phải thu	117	8	28.820.601.057	3.300.656.089
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>		<i>26.749.100.000</i>	-
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	8	<i>2.071.501.057</i>	<i>3.300.656.089</i>
Trả trước cho người bán	118	8	340.950.000	92.195.100
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	1.151.936.106	773.810.860
Các khoản phải thu khác	122	8	25.785.284.763	25.785.284.763
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(25.784.867.513)	(25.784.867.513)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		29.566.667.909	304.654.308
Tạm ứng	131	10	29.037.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	529.667.909	301.654.308
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	-	3.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.445.000.808	133.856.046.007
Tài sản tài chính dài hạn	210		71.805.599.010	87.009.500.000
Các khoản đầu tư	212		71.805.599.010	87.009.500.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>212.4</i>	13	<i>71.805.599.010</i>	<i>87.009.500.000</i>
Tài sản cố định	220		8.500.315.153	9.401.028.318
Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.340.553.172	645.682.503
- Nguyên giá	222		11.224.896.403	9.961.296.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(9.884.343.231)	(9.315.613.900)
Tài sản cố định vô hình	227	15	7.159.761.981	8.755.345.815
- Nguyên giá	228		14.724.429.770	14.724.429.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7.564.667.789)	(5.969.083.955)
Tài sản dài hạn khác	250		40.139.086.645	37.445.517.689
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	33.008.000.000	33.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	252	11	2.793.226.459	265.384.300
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	4.337.860.186	4.180.133.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		428.506.113.766	454.866.281.286

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.515.679.148	3.229.000.339
Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.515.679.148	3.229.000.339
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	62.269.584	76.447.569
Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	-	4.065.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		273.400.000	537.900.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	2.538.277.384	1.560.940.949
Phải trả người lao động	323		878.621.043	758.218.836
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		146.761.768	98.596.822
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	127.697.427	44.208.673
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		488.651.942	148.621.890
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		423.990.434.618	451.637.280.947
Vốn chủ sở hữu	410	20	423.990.434.618	451.637.280.947
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		400.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		997.951.052	657.921.000
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.466.410.361	1.786.350.257
Lợi nhuận chưa phân phối	417		20.526.073.205	49.193.009.690
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		10.448.906.991	7.846.104.431
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		10.077.166.214	41.346.905.259
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		428.506.113.766	454.866.281.286

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Nợ khó đòi đã xử lý	004	21	1.037.935.347	1.037.935.347
Cổ phiếu đang lưu hành	006		40.000.000	40.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	29.515.750.000	25.804.960.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	40.000	40.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	1.208.049.060.000	892.098.810.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		514.641.180.000	202.057.430.000
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		2.638.540.000	2.655.680.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		229.166.980.000	222.666.980.000
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		460.452.720.000	460.452.720.000
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		1.149.640.000	4.266.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	22.220.770.000	22.907.770.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		22.220.770.000	22.907.770.000
Tiền gửi của khách hàng	026		15.492.748.241	24.784.691.711
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	26	13.645.568.081	17.155.047.511
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	26	1.847.180.160	7.629.644.200
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	15.492.748.241	24.784.691.711
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		15.489.992.419	24.781.850.994
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.2		2.755.822	2.840.717
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	28	-	172.740.000



Nguyễn Thị Thúy Cẩm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuất
Kê toán trưởng



Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		43.593.271.258	77.850.970.455
<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>31</i>	<i>9.735.696.920</i>	<i>10.513.510.645</i>
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>32</i>	<i>33.107.302.338</i>	<i>67.127.278.910</i>
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>33</i>	<i>750.272.000</i>	<i>210.180.900</i>
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	33	4.943.108.221	8.537.663.836
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	33	1.321.181.220	1.250.356.853
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	34	2.615.222.782	3.181.194.596
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	34	1.150.000.000	1.750.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	34	1.211.028.685	1.054.250.904
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	34	179.090.910	375.909.091
Thu nhập hoạt động khác	11	34	34.722.721	34.522.731
Cộng doanh thu hoạt động	20		55.047.625.797	94.034.868.466
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		64.396.886.068	35.241.756.895
<i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>	<i>32</i>	<i>19.844.685</i>	<i>6.355.000.000</i>
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>32</i>	<i>64.377.041.383</i>	<i>28.886.756.895</i>
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(409.502.609)
Chi phí hoạt động tự doanh	26		438.000.000	478.000.000
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	35	5.410.678.585	2.748.671.060
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	35	373.046.893	367.281.210
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	35	904.524.221	616.901.451
Chi phí các dịch vụ khác	32	35	1.250.461	1.261.566
Cộng chi phí hoạt động	40		71.524.386.228	39.044.369.573
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm	42	36	3.534.973.610	2.518.074.937
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	41	3.534.973.610	2.518.074.937
Chi phí lãi vay	52		69.808.219	574.267.806
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	(252.742.653)
Cộng chi phí tài chính	60	37	69.808.219	321.525.153
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	38	14.170.221.237	12.145.925.621
Kết quả hoạt động	70		(27.181.816.277)	45.041.123.056
Chi phí khác	72	39	125.000.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(125.000.000)	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		(27.306.816.277)	45.041.123.056
Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.962.922.768	6.800.601.041
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(31.269.739.045)	38.240.522.015
Chi phí thuế TNDN	100		-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	40	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	200		(27.306.816.277)	45.041.123.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	41	(683)	1.126

Nguyễn Thị Thúy Cầm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuất
Kế toán trưởng



Hàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(634.259.712.353)	(710.879.218.505)
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		701.253.911.925	766.737.242.463
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(213.766.319)	(45.964.932)
Cổ tức đã nhận	04		750.272.000	210.180.900
Tiền lãi đã thu	05		7.872.570.579	11.691.016.970
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(69.808.219)	(574.267.806)
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(771.883.531)	(1.095.732.520)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(9.311.069.324)	(6.061.836.254)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(15.520.595.759)	(5.297.630.664)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1.563.774.915.968	213.630.253.972
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1.583.721.910.611)	(206.414.098.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.782.924.356	61.899.944.657
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(1.263.600.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	(24.900.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		15.203.900.990	6.355.000.000
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		3.216.000.000	2.218.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.156.300.990	(16.326.500.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay gốc	33		36.000.000.000	110.400.005.500
Tiền vay khác	33.2		36.000.000.000	110.400.005.500
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.000.000.000)	(110.400.005.500)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(36.000.000.000)	(110.400.005.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50		46.939.225.346	45.573.444.657
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		68.969.811.148	23.396.366.491
Tiền	61		68.969.811.148	23.396.366.491
Các khoản tương đương tiền	62		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5	115.909.036.494	68.969.811.148
Tiền	71	5	115.909.036.494	68.969.811.148

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		892.769.561.533	1.550.787.156.315
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(735.273.794.107)	(835.662.896.274)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(166.821.573.279)	(763.748.244.603)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(138.877.617)	(590.753.711)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1.568.498.675.169	114.059.217.224
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1.568.498.675.169)	(114.059.312.224)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(9.464.683.470)	(49.214.833.273)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		24.957.431.711	74.172.264.984
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		24.957.431.711	74.172.264.984
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		17.155.047.511	30.340.381.784
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		7.629.644.200	43.831.788.200
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		172.740.000	95.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		15.492.748.241	24.957.431.711
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		15.492.748.241	24.957.431.711
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		13.645.568.081	17.155.047.511
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.847.180.160	7.629.644.200
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	172.740.000
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Nguyễn Thị Thúy Cẩm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuất
Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	Năm 2021		Năm 2022		Tại 31/12/2021	Tại 31/12/2022
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	406.596.157.891	451.637.280.947	75.542.513.663	(30.501.390.607)	39.153.462.248	(66.800.308.577)	451.637.280.947	423.990.434.618
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	657.921.000	657.921.000	-	-	340.030.052	-	657.921.000	997.951.052
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	1.786.350.257	1.786.350.257	-	-	680.060.104	-	1.786.350.257	2.466.410.361
Lợi nhuận chưa phân phối	4.151.886.634	49.193.009.690	75.542.513.663	(30.501.390.607)	38.133.372.092	(66.800.308.577)	49.193.009.690	20.526.073.205
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.045.503.390	7.846.104.431	11.248.363.943	(4.447.762.902)	12.085.178.308	(9.482.375.748)	7.846.104.431	10.448.906.991
- Lợi nhuận chưa thực hiện	3.106.383.244	41.346.905.259	64.294.149.720	(26.053.627.705)	26.048.193.784	(57.317.932.829)	41.346.905.259	10.077.166.214
Cộng	406.596.157.891	451.637.280.947	75.542.513.663	(30.501.390.607)	39.153.462.248	(66.800.308.577)	451.637.280.947	423.990.434.618
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-



Nguyễn Thị Thúy Cẩm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuất
Kê toán trưởng



Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007, Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2020 điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP ngày 06/12/2007 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

1.2 ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Nha Trang: Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA - Văn phòng Đại diện Nha Trang tại địa chỉ số 34 Thống Nhất, phường Vạn Thạnh, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

1.3 ĐIỀU LỆ CÔNG TY

Điều lệ Công ty ban hành lần đầu ngày 10/05/2007 và được sửa đổi thay thế lần cuối ngày 20/06/2022.

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quy mô vốn

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2022 là 400.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

Hạn chế đầu tư (tiếp)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Thông tư này và hạn chế đầu tư theo quy định.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Nha Trang là Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA - Văn phòng Đại diện Nha Trang (MST: 0305351556-002) tại địa chỉ số 34 Thống Nhất, phường Vạn Thạnh, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các chính sách về giá, chính sách giảm giá của Công ty và đặc biệt là các quy định ban hành của Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh của các công ty cùng ngành sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định, nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016, riêng các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 đã cho phép ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Từ ngày 01/01/2017, giá trị các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3.3 HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK, tiền mặt tại quỹ của CTCK, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của CTCK và các khoản tương đương tiền (nếu có).

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

- a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

- b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

d) **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 đã cho phép ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý: các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Theo đó, căn cứ quy định tại Thông tư số 210 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại cao hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2022 là 10.593.484.925 đồng và giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại thấp hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 31/12/2022 là 516.318.711 đồng. Phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

Theo quy định, cuối tháng chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL trong năm 2022 là 33.107.302.338 đồng.
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL trong năm 2022 là 64.377.041.383 đồng.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bù trừ giữa các tài sản tài chính.

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào “chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

4.5 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

- Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.
- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

	Số năm khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán" trong kỳ. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.10 CÁC QUỸ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông.

Trong năm, Công ty đã trích lập Quỹ dự trữ bổ sung bốn điều lệ là 340.030.052 đồng. Công ty chưa xem xét số dư Quỹ dự trữ bổ sung bốn điều lệ theo quy định mới tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17/12/2021 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, đã thay thế hoàn toàn Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

4.11 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Là khoản phí môi giới CTCK được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho CTCK khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng. Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch của nhà đầu tư được coi là thành công, Công ty thực nhận được tiền phí môi giới từ khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính bán trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết) hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện. Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch).

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán (tiếp)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.

Về thời điểm ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện doanh thu bán các tài sản tài chính là ngày T+x (Bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán và không qua Sở Giao dịch chứng khoán). Công ty chứng khoán có thể ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (Trường hợp mua bán các TSTC trên Sở Giao dịch chứng khoán).

Doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tại trụ sở chính của Công ty). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền	115.909.036.494	68.969.811.148
Tiền mặt	182.747.690	1.275.858.807
Tiền gửi ngân hàng	115.726.288.804	67.693.952.341
Cộng	<u>115.909.036.494</u>	<u>68.969.811.148</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	CP	VND
Cửa Công ty chứng khoán	1.592.170	39.031.278.780
- Cổ phiếu	1.592.170	39.031.278.780
- Chứng khoán khác	-	-
Cửa nhà đầu tư	89.975.332	1.352.611.804.670
- Cổ phiếu	89.975.332	1.352.611.804.670
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	<u>91.567.502</u>	<u>1.391.643.083.450</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1 CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	32.711.009.286	42.788.175.500	42.710.626.241	84.057.531.500
ACB	6.552.828.736	6.077.250.000	-	-
DPM	998.599.714	1.430.235.000	4.423.500.000	7.500.000.000
FPT	303.600.000	307.600.000	-	-
STB	23.855.663.509	33.997.252.500	38.279.699.006	76.544.653.500
EIB	-	-	112.156	303.300
Cổ phiếu lẻ khác	1.000.317.327	975.838.000	7.315.079	12.574.700
Cộng	32.711.009.286	42.788.175.500	42.710.626.241	84.057.531.500

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tài sản HTM		
Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	70.000.000.000	154.900.000.000
Ngắn hạn	70.000.000.000	154.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (1)	30.000.000.000	97.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NKKN	-	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	-	37.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt (2)	40.000.000.000	-
Dài hạn	-	-
Cộng	70.000.000.000	154.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)****7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM) (TIẾP)**

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng tiền gửi giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, bao gồm:

+ Hợp đồng số 04/2022/1878193/HĐTG ngày 27/10/2022, số tiền là 15.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất là 6,6%/năm.

+ Hợp đồng số 05/2022/1878193/HĐTG ngày 27/10/2022, số tiền là 15.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất là 6,6%/năm.

(2) Là khoản tiền gửi 40.000.000.000 đồng có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi số 187/HĐTG.BVB.TTKD.2022 ngày 01/07/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Bản Việt, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất là 6,5%/năm.

7.3 CÁC KHOẢN CHO VAY

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	18.673.091.137	18.673.091.137	4.795.263.841	4.795.263.841
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	810.237.505	810.237.505	3.815.895.183	3.815.895.183
Cộng	19.483.328.642	19.483.328.642	8.611.159.024	8.611.159.024

(*) Giá trị hợp lý các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2022					Tại 01/01/2022				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
I Tài sản FVTPL	32.711.009.286	42.788.175.500	10.593.484.925	516.318.711	42.788.175.500	42.710.626.241	84.057.531.500	41.348.535.781	1.630.522	84.057.531.500
+ Cổ phiếu niêm yết	32.711.009.286	42.788.175.500	10.593.484.925	516.318.711	42.788.175.500	42.710.626.241	84.057.531.500	41.348.535.781	1.630.522	84.057.531.500
ACB	6.552.828.736	6.077.250.000	-	475.578.736	6.077.250.000	-	-	-	-	-
DPM	998.599.714	1.430.235.000	431.635.286	-	1.430.235.000	4.423.500.000	7.500.000.000	3.076.500.000	-	7.500.000.000
FPT	303.600.000	307.600.000	4.000.000	-	307.600.000	-	-	-	-	-
STB	23.855.663.509	33.997.252.500	10.141.588.991	-	33.997.252.500	38.279.699.006	76.544.653.500	38.264.954.494	-	76.544.653.500
Cổ phiếu khác	1.000.317.327	975.838.000	16.260.648	40.739.975	975.838.000	7.427.235	12.878.000	7.081.287	1.630.522	12.878.000
II Tài sản AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III Tài sản HTM	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	154.900.000.000	154.900.000.000	-	-	154.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	154.900.000.000	154.900.000.000	-	-	154.900.000.000
IV Các khoản cho vay và phải thu	19.483.328.642	19.483.328.642	-	-	19.483.328.642	8.611.159.024	8.611.159.024	-	-	8.611.159.024
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	18.673.091.137	18.673.091.137	-	-	18.673.091.137	4.795.263.841	4.795.263.841	-	-	4.795.263.841
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	810.237.505	810.237.505	-	-	810.237.505	3.815.895.183	3.815.895.183	-	-	3.815.895.183
Cộng	122.194.337.928	132.271.504.142	10.593.484.925	516.318.711	132.271.504.142	206.221.785.265	247.568.690.524	41.348.535.781	1.630.522	247.568.690.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.071.501.057	3.300.656.089
· Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.668.712.330	3.269.696.712
· Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	402.788.727	30.959.377
Phải thu bán các tài sản tài chính (cổ phiếu)	26.749.100.000	-
Trả trước cho người bán	340.950.000	92.195.100
· Nhà cung cấp khác	340.950.000	92.195.100
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.151.936.106	773.810.860
· Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	60.000.000	60.000.000
+ Nhà Khách Bông Sen	60.000.000	60.000.000
· Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.198.751	16.224.573
· Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.089.737.355	697.586.287
Phải thu khác	25.785.284.763	25.785.284.763
· Các khoản phải thu khác	25.784.867.513	25.784.867.513
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	25.784.867.513	25.784.867.513
+ Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin)	1.142.109.613	1.142.109.613
+ Các đối tượng còn lại (*)	24.642.757.900	24.642.757.900
· Nộp bổ sung tiền Bảo hiểm	417.250	417.250
Cộng	56.098.771.926	29.951.946.812

(*) Là khoản lãi của các nhà đầu tư phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và nợ khó đòi liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2022			
			Tại 01/01/2022	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Tại 31/12/2022
		VND	VND	VND	VND	VND
	Dự phòng phải thu khác khó đòi	25.784.867.513	25.784.867.513	-	-	25.784.867.513
1	Đỗ Hoàng Long	3.061.955.000	3.061.955.000	-	-	3.061.955.000
2	Nguyễn Thị Thu Hương	1.488.510.000	1.488.510.000	-	-	1.488.510.000
3	Đinh Thị Hoa	218.067.400	218.067.400	-	-	218.067.400
4	Hoàng Đại Nghĩa	4.392.600.000	4.392.600.000	-	-	4.392.600.000
5	Vũ Văn Tú	446.000.000	446.000.000	-	-	446.000.000
6	Nguyễn Văn Tiệp	6.921.706.000	6.921.706.000	-	-	6.921.706.000
7	Lê Thị Thanh Nga	3.356.331.500	3.356.331.500	-	-	3.356.331.500
8	Đỗ Trọng Thắng	3.006.378.000	3.006.378.000	-	-	3.006.378.000
9	Lê Xuân Hợi	1.751.210.000	1.751.210.000	-	-	1.751.210.000
10	Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin)	1.142.109.613	1.142.109.613	-	-	1.142.109.613
	Cộng	25.784.867.513	25.784.867.513	-	-	25.784.867.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TẠM ỨNG

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm (*)	29.000.000.000	-
Các cá nhân khác	37.000.000	-
Cộng	29.037.000.000	-

(*) Là khoản tạm ứng cho Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm nhân viên trong Công ty với số tiền 29.000.000.000 đồng để tìm kiếm cơ hội đầu tư, khoản tạm ứng này sẽ được hoàn ứng trước ngày 31/03/2023.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	529.667.909	301.654.308
Chi phí bảo trì phần mềm	319.697.917	-
Chi phí bản quyền phần mềm	31.080.002	-
Chi phí bản quyền thiết bị tường lửa	35.146.156	19.645.831
Chi phí bảo hiểm	4.445.000	3.719.456
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.353.177	157.033.249
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	76.945.657	121.255.772
Chi phí trả trước dài hạn	2.793.226.459	265.384.300
Chi phí bản quyền phần mềm	8.532.037	26.476.777
Chi phí thuê văn phòng	1.826.055.000	-
Chi phí thiết kế, sửa chữa văn phòng	663.654.865	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	227.912.544	149.862.271
Chi phí bản quyền thiết bị tường lửa	17.194.735	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.877.278	89.045.252
Cộng	3.322.894.368	567.038.608

12. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	-	3.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê máy photocopy	-	3.000.000
Dài hạn	33.008.000.000	33.000.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê nhà (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Ký quỹ thẻ taxi	5.000.000	-
Ký quỹ đặt cọc thuê máy photocopy	3.000.000	-
Cộng	33.008.000.000	33.003.000.000

(*) Ký quỹ đặt cọc thuê nhà 33 tỷ đồng là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019 giữa Công ty và với Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt, Phụ lục số 01 Tiện ích và chi phí tiện ích và Phụ lục số 02 ngày 29/05/2020. Theo đó, Công ty thuê để làm trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 55, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	Cổ phần	Cổ phần	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	2.028.250	2.168.250	71.805.599.010	87.009.500.000
Công ty Cổ phần An Phú (APH)	316.250	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức	1.200.000	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt	152.000	202.000	38.942.099.010	51.752.000.000
Công ty Cổ phần Phát hành Sách Khánh Hòa	360.000	450.000	9.576.000.000	11.970.000.000
Cộng	2.028.250	2.168.250	71.805.599.010	87.009.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

13.2 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 31/12/2022			Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2021	Mức hoàn nhập dự phòng trong năm 2022
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường (*)		
Đầu tư dài hạn khác		71.805.599.010	71.805.599.010	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết					
- Công ty Cổ phần An Phú (APH) (1)	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức (2)	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt (3)	152.000	38.942.099.010	38.942.099.010	-	-
- Công ty Cổ phần Phát hành Sách Khánh Hòa (2)	360.000	9.576.000.000	9.576.000.000	-	-
Cộng		71.805.599.010	71.805.599.010	-	-

(1) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2022. Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2022 làm cơ sở trích lập dự phòng (nếu có) của các Công ty này.

(2) Công ty ghi nhận khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2022.

(3) Công ty ghi nhận khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2022 (đơn vị này không thuộc trường hợp bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2022	150.000.000	3.436.922.402	5.015.024.497	32.990.000	1.326.359.504	9.961.296.403
Mua trong năm	-	-	1.015.000.000	-	248.600.000	1.263.600.000
Tại 31/12/2022	<u>150.000.000</u>	<u>3.436.922.402</u>	<u>6.030.024.497</u>	<u>32.990.000</u>	<u>1.574.959.504</u>	<u>11.224.896.403</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2022	(150.000.000)	(3.012.767.648)	(4.793.496.748)	(32.990.000)	(1.326.359.504)	(9.315.613.900)
Khấu hao trong năm	-	(240.122.775)	(310.340.247)	-	(18.266.309)	(568.729.331)
Tại 31/12/2022	<u>(150.000.000)</u>	<u>(3.252.890.423)</u>	<u>(5.103.836.995)</u>	<u>(32.990.000)</u>	<u>(1.344.625.813)</u>	<u>(9.884.343.231)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	-	424.154.754	221.527.749	-	-	645.682.503
Tại 31/12/2022	-	<u>184.031.979</u>	<u>926.187.502</u>	-	<u>230.333.691</u>	<u>1.340.553.172</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 8.870.950.003 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 5.583.800.114 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website công ty VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2022	14.456.686.320	205.924.000	61.819.450	14.724.429.770
Tại 31/12/2022	14.456.686.320	205.924.000	61.819.450	14.724.429.770
HAO MÒN LUYỄN KẾ				
Tại 01/01/2022	(5.701.340.505)	(205.924.000)	(61.819.450)	(5.969.083.955)
Khấu hao trong năm	(1.595.583.834)	-	-	(1.595.583.834)
Tại 31/12/2022	(7.296.924.339)	(205.924.000)	(61.819.450)	(7.564.667.789)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	8.755.345.815	-	-	8.755.345.815
Tại 31/12/2022	7.159.761.981	-	-	7.159.761.981

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 762.769.770 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 657.769.770 đồng).

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Biến động số dư của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	124.212.275	124.212.275
Tiền nộp bổ sung	3.033.094.867	2.819.328.548
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.180.553.044	1.236.592.566
Cộng	4.337.860.186	4.180.133.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	26.829.111	48.979.777
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	35.440.473	27.467.792
Cộng	62.269.584	76.447.569

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại 31/12/2022 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.581.819	79.085.192	82.635.194	31.817
- Thuế thu nhập cá nhân	1.557.359.130	16.415.847.002	15.434.960.565	2.538.245.567
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.560.940.949	16.497.932.194	15.520.595.759	2.538.277.384

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Phải trả cho Nhà đầu tư	30.000.000	-
Điều chỉnh số tiền dư theo thông báo từ BHXH Quận 1	26.676.273	26.676.273
Phải trả phải nộp khác	71.021.154	17.532.400
Cộng	127.697.427	44.208.673

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Số vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Văn Cựu	98.000.000.000	24,50%	108.262.000.000	27,07%
Bà Nguyễn Thị Minh Kỳ	58.868.300.000	14,72%	58.868.300.000	14,72%
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	51.825.000.000	12,96%	51.825.000.000	12,96%
Ngân hàng TMCP Nam Á	44.000.000.000	11,00%	44.000.000.000	11,00%
Ông Huỳnh Văn Thọ	30.000.000.000	7,50%	30.000.000.000	7,50%
Bà Phan Thị Yên Hà	42.125.000.000	10,53%	42.125.000.000	10,53%
Bà Trần Thị Bông	70.000.000	0,02%	70.000.000	0,02%
Các cổ đông khác	75.111.700.000	18,77%	64.849.700.000	16,20%
Cộng	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.4 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI PHÁT SINH TRONG NĂM

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	680.060.104	-
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	340.030.052	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	340.030.052	-
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế tăng trong năm	(27.306.816.277)	45.041.123.056
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	3.962.922.768	6.800.601.041
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(31.269.739.045)	38.240.522.015
Cộng	(27.306.816.277)	45.041.123.056

(*) Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ năm 2021 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 2006/2022/NQ-ĐHĐCĐ -BETA ngày 20/06/2022.

21. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

STT	Đối tượng	Tại 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2022 VND
1	Lê Thị Thu Hương	231.826.917	231.826.917
2	Lại Danh Dương	806.108.430	806.108.430
	Cộng	1.037.935.347	1.037.935.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	29.515.750.000	25.804.960.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	29.515.750.000	25.804.960.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.000	40.000
Cộng	40.000	40.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	514.641.180.000	202.057.430.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.638.540.000	2.655.680.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	229.166.980.000	222.666.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	460.452.720.000	460.452.720.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.149.640.000	4.266.000.000
Cộng	1.208.049.060.000	892.098.810.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.220.770.000	22.907.770.000
Cộng	22.220.770.000	22.907.770.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.645.568.081	17.155.047.511
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	13.642.812.259	17.152.206.794
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	2.755.822	2.840.717
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.847.180.160	7.629.644.200
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	1.847.180.160	7.629.644.200
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	15.492.748.241	24.784.691.711

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.645.568.081	17.155.047.511
- Nhà đầu tư trong nước	13.642.812.259	17.152.206.794
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	2.755.822	2.840.717
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.847.180.160	7.629.644.200
- Nhà đầu tư trong nước	1.847.180.160	7.629.644.200
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	15.492.748.241	24.784.691.711

28. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Phải trả tiền mua phát hành thêm	-	172.740.000
Cộng	-	172.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ margin	19.075.879.864	4.826.223.218
- Phải trả gốc margin (Nhà đầu tư trong nước)	18.673.091.137	4.795.263.841
- Phải trả lãi margin (Nhà đầu tư trong nước)	402.788.727	30.959.377
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	810.237.505	3.815.895.183
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	810.237.505	3.815.895.183
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	-	-
Cộng	19.886.117.369	8.642.118.401

30. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	2.198.751	16.224.573
Cộng	2.198.751	16.224.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán bình	Tổng giá trị	Giá vốn bình quân	Lãi/(lỗ) bán chứng	Lãi/(lỗ) bán chứng
		bán	quân	bán	gia quyền tính đến	khoán năm 2022	khoán năm 2021
		Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	1.146.149		28.625.324.480	20.405.571.255	8.219.753.225	10.513.510.645
1.1	Các cổ phiếu bán lãi			28.481.373.850	20.244.143.534	8.237.230.316	10.513.510.645
	STB	961.000	22.619	21.737.150.000	15.172.335.497	6.564.814.503	10.513.510.645
	DPM	123.200	42.959	5.292.500.000	3.694.050.286	1.598.449.714	-
	ACB	50.600	25.004	1.265.180.000	1.201.351.264	63.828.736	-
	SSI	4.521	16.973	76.734.300	73.178.017	3.556.283	-
	BMC	2	18.800	37.600	31.600	6.000	-
	CLC	3	33.300	99.900	35.515	64.385	-
	CTG	5	26.900	134.500	82.934	51.566	-
	DCM	1.000	26.100	26.100.000	24.300.000	1.800.000	-
	DIG	9	35.650	320.850	217.200	103.650	-
	DMC	1	42.200	42.200	15.545	26.655	-
	DTL	5	20.020	100.100	100.000	100	-
	EIB	9	30.544	274.900	112.156	162.744	-
	FPT	800	76.063	60.850.000	60.290.000	560.000	-
	GIL	9	42.111	379.000	105.000	274.000	-
	HAX	8	23.050	184.400	28.575	155.825	-
	HQC	50	4.430	221.500	139.500	82.000	-
	HSG	4	18.100	72.400	33.400	39.000	-
	HTI	1.500	10.283	15.425.000	15.044.531	380.469	-
	KDC	7	65.000	455.000	346.897	108.103	-
	LCG	2	10.750	21.500	15.600	5.900	-
	PGC	2	16.400	32.800	30.400	2.400	-
	PNJ	5	112.100	560.500	133.200	427.300	-
	PVD	16	22.088	353.400	220.460	132.940	-
	PVT	14	22.800	319.200	192.718	126.482	-
	REE	6	85.000	510.000	140.350	369.650	-
	SAM	9	11.350	102.150	90.450	11.700	-
	SC5	27	17.800	480.600	420.800	59.800	-
	SGT	5	26.800	134.000	53.500	80.500	-
	SJS	5	59.700	298.500	285.000	13.500	-
	STG	1	37.800	37.800	23.100	14.700	-
	TCM	6	42.200	253.200	128.400	124.800	-
	TMS	1	68.600	68.600	26.200	42.400	-
	TNA	1	10.250	10.250	7.571	2.679	-
	TPP	11	9.000	99.000	-	99.000	-
	VCB	6	78.500	471.000	186.585	284.415	-
	VCR	40	20.500	820.000	188.000	632.000	-
	VIC	4	63.100	252.400	80.250	172.150	-
	VSH	5	44.500	222.500	58.500	164.000	-
	VTO	8	8.100	64.800	64.533	267	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán bình	Tổng giá trị	Giá vốn bình quân	Lãi/(lỗ) bán chứng	Lãi/(lỗ) bán chứng
		bán	quân	bán	gia quyền tính đến	khoản năm 2022	khoản năm 2021
		Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND
1.2	Các cổ phiếu bán lỗ			143.950.630	161.427.721	(17.477.091)	-
	ABT	2	32.650	65.300	81.800	(16.500)	-
	AGR	1	11.400	11.400	12.500	(1.100)	-
	HBD	10	13.600	136.000	242.247	(106.247)	-
	ITA	2	5.810	11.620	13.400	(1.780)	-
	ITC	5	13.000	65.000	110.500	(45.500)	-
	LAF	1	14.650	14.650	22.800	(8.150)	-
	MAC	18	6.233	112.200	138.402	(26.202)	-
	MBB	1	22.200	22.200	26.180	(3.980)	-
	MWG	3.100	46.150	143.065.000	158.830.000	(15.765.000)	-
	SFC	8	21.700	173.600	230.400	(56.800)	-
	SSM	21	3.100	65.100	365.400	(300.300)	-
	TCR	7	2.780	19.460	57.200	(37.740)	-
	TLH	7	10.900	76.300	106.074	(29.774)	-
	VE9	58	1.800	104.400	1.180.000	(1.075.600)	-
	VPH	1	8.400	8.400	10.818	(2.418)	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	140.000		16.700.000.000	15.203.900.990	1.496.099.010	(6.355.000.000)
	+ Công ty CP Dịch vụ Điện Tử Việt	50.000	280.000	14.000.000.000	12.809.900.990	1.190.099.010	-
	+ Công ty CP Phát Hành sách Khánh	90.000	30.000	2.700.000.000	2.394.000.000	306.000.000	-
	Hòa						
	+ Công ty CP Du lịch Tiến Lợi	-	-	-	-	-	(4.500.000.000)
	+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa ốc	-	-	-	-	-	(1.855.000.000)
	Minh Gia						
	Cộng	1.286.149		45.325.324.480	35.609.472.245	9.715.852.235	4.158.510.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh trong năm VND
I	Loại FVTPL	32.711.009.286	42.788.175.500	10.077.166.214	41.346.905.259	(31.269.739.045)
1	Cổ phiếu niêm yết	32.711.009.286	42.788.175.500	10.077.166.214	41.346.905.259	(31.269.739.045)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	19.483.328.642	19.483.328.642	-	-	-
	Các khoản cho vay hoạt động Margin	18.673.091.137	18.673.091.137	-	-	-
	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	810.237.505	810.237.505	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-
	Cộng	<u>52.194.337.928</u>	<u>62.271.504.142</u>	<u>10.077.166.214</u>	<u>41.346.905.259</u>	<u>(31.269.739.045)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	750.272.000	210.180.900
Từ tài sản tài chính HTM	4.943.108.221	8.537.663.836
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.321.181.220	1.250.356.853
Cộng	7.014.561.441	9.998.201.589

34. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.615.222.782	3.181.194.596
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.150.000.000	1.750.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	179.090.910	375.909.091
Doanh thu hoạt động lưu ký	1.211.028.685	1.054.250.904
Thu nhập hoạt động khác	34.722.721	34.522.731
Cộng	5.190.065.098	6.395.877.322

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.410.678.585	2.748.671.060
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	373.046.893	367.281.210
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	904.524.221	616.901.451
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1.250.461	1.261.566
Cộng	6.689.500.160	3.734.115.287

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	140.326.225	64.888.030
Doanh thu lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	178.647.385	234.686.907
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.216.000.000	2.218.500.000
Cộng	3.534.973.610	2.518.074.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	69.808.219	574.267.806
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(252.742.653)
Cộng	69.808.219	321.525.153

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	5.381.873.552	4.696.997.273
Chi phí vật liệu, bao bì	86.863.658	53.840.645
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	362.010.434	162.725.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.164.313.165	2.404.862.111
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.008.392	5.486.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.683.172.355	3.966.833.397
Chi phí bằng tiền khác	1.481.979.681	855.180.194
Cộng	14.170.221.237	12.145.925.621

39. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính theo QĐ số 1011/QĐ-XPHC ngày 09/12/2022 của UBCKNN	125.000.000	-
Cộng	125.000.000	-

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.306.816.277)	45.041.123.056
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	28.030.599.268	(39.713.106.842)
- Các khoản điều chỉnh tăng	65.104.173.606	29.842.852.968
Chi phí không được trừ	727.132.223	956.096.073
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	64.377.041.383	28.886.756.895
- Các khoản điều chỉnh giảm	(37.073.574.338)	(69.555.959.810)
Cổ tức nhận được	(3.966.272.000)	(2.428.680.900)
Dự phòng phải thu hoàn nhập	-	-
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(33.107.302.338)	(67.127.278.910)
Chuyển lỗ các năm	(723.782.991)	(5.328.016.214)
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(27.306.816.277)	45.041.123.056
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(27.306.816.277)	45.041.123.056
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(683)	1.126

42. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	318.500.000	3.000.000.000
		Hoàn ứng	318.500.000	3.000.000.000
Ông Hoàng Thanh Bình	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	20.000.000	-
		Hoàn ứng	20.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm	Giao dịch lớn	Tạm ứng	207.000.000.000	96.000.000.000
		Hoàn ứng	178.000.000.000	96.000.000.000
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	5.000.000
		Hoàn ứng	-	5.000.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
			Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Bà Nguyễn Thị Thiện Tâm	Giao dịch lớn	Tạm ứng	29.000.000.000	-	-	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	1.633.446.000	1.870.790.200
Cộng	1.633.446.000	1.870.790.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

43. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động


Công ty thuê văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để làm Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 55, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê văn phòng số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, Phụ lục 01 Tiện ích và chi phí tiện ích với Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt, Phụ lục số 02 ngày 29/05/2020 về thỏa thuận về tiền đặt cọc. Theo đó, căn cứ Hợp đồng thuê nhà số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, thời hạn thuê tính từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/09/2033, cụ thể như sau:

	Tại 31/12/2022	Từ 01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	660.000.000	660.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.640.000.000	2.640.000.000
Từ năm thứ năm trở đi đến hết thời hạn thuê	3.740.000.000	4.400.000.000
Cộng	7.040.000.000	7.700.000.000

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.


Nguyễn Thị Thúy Cẩm
Người lập biểu


Nguyễn Thị Tuất
Kế toán trưởng


Hoàng Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

